Student's Assignment

*** Tuần này học lý thuyết bằng Livestream trong Group FB**

Thời gian: Thứ Bảy 31/7 – 17h30. Các bạn cố gắng sắp xếp để vào học Livestream nhé!

* Đây là các ví dụ có trong bài lý thuyết sẽ học. Tra từ, làm bài tập trước để thầy giảng lý thuyết. **Viết đáp án và từ mới** ra vở là được, **không cần chép cả câu**. **Học xong lý thuyết rồi chép đầy đủ sau.**

CHUYÊN ĐỀ 02: DANH TỪ - ĐẠI TỪ - SỞ HỮU CÁCH - TỪ CHỈ ĐỊNH LƯỢNG – MẠO TỪ

A. NOUN:

2 loại: 1. Đếm được [Countable Noun] – [C] – số ít (singular) vs số nhiều (plural)
2. Không đếm được [Uncountable noun] – [U]

Choose the right answer:

1. In his autobiography, he **recalls** two *adventure/**adventures*** he had when he was young.

- đáp án:

- **autobiography: tự truyện** vs. **biography** : tiểu sử

2. Email is **a** highly effective *mean/means* of communication.

- đáp án: a means vs. a mean?

* **singular = plural -> an effective means of communication; two means of communication**
VD: fish - species

* mean to do (v.) : có ý định

3. He has carried out *a/an/-* **research** into **renewable energy sources**.

* Đáp án: **research [U]** -> carry out research -> chính xác
Không nhất thiết phải có determiner + [U]

4. He has recently undertaken *a/an/-* study on the effects of traffic-related air pollution.

* Đáp án: **study [C]** -> **to carry out a/this/his study ?** được ko?
* Quan trọng: **determiner** (từ xác định) (4) + **[C – singular]**

- **a/an/the**
- **her/his/my…**
- **this/that**
- **every/each**

[C – singular]: Đứng 1 mình - SAI

5. The **goods [C] [U]?** that you have ordered *is/**are*** now out of stock.

- đáp án: goods **(plural) – luôn ở dạng số nhiều – verb (plural) – statistics (con số thông kê) (plural) -> không có dạng số ít/ lúc nào cũng ở dạng số nhiều: Không có "a good"**

6. **Urban sprawl [n]** -> [U] determiner + **[C]?** *involve/**involves*** the construction of residential or commercial buildings **on the outskirts** ~ **in the suburbs** of a city.

-

7. Statistic**s** *is/are* a branch of mathematics.
Tận cùng "s" -> [U]: news/maths/**physics**
- Statistics (n.) : 1. (plural) (con số thống kê/ 2. **[U]** (môn thống kê) -> is

1 B1 **statistics**
(also informal **stats***)*

[plural] a collection of information shown in numbers

- *Analysis of* ***crime statistics*** *showed high levels of violent crime within the area.*
- ***Statistics show*** *that far more people are able to ride a bicycle than can drive a car.*
- *These statistics are misleading.*
- **according to statistics** *According to* ***official statistics****, the disease killed over 500 people.*
- **statistics on something** *He should read some of the statistics on economic growth.*

+ Extra Examples

SEE ALSO **vital statistics**

TOPICS **Maths and measurement** B1 , **Scientific research** B1

Want to learn more?

Find out which words work together and produce more natural sounding English with the ***Oxford Collocations Dictionary*** app.

Download on the App Store

2 B1 **statistics**
(also informal **stats***)*

[uncountable] the science of collecting and analysing statistics

- *There is a compulsory course in statistics.*

8. I think a box of ***chocolate/chocolates*** [C/U] is a great present.
- Đáp án: chocolate
chocolate: a sweet -> **a box of chocolates; a bar of chocolate**

[U] – Dùng: a _____ of [U]
VD: a box (hộp)/ **a bar (thanh) of chocolate**

VD: advice -> [U] -> a **word/piece** of advice

9. **The charity's project** has been ***a/an/-*** **success**.
10. A/an/- **financial success** is one of the things that **the younger generation** are seeking for.

* Lưu ý: Có danh từ vừa [C] vừa [U], tùy nghĩa
- **success**: 1[U]. Sự thành công (nói chung) / 2. [C] một sự kiện thành công
- **competition**: 1. [C] cuộc thi / 2. [U] sự cạnh tranh

- chocolate: 1. [U]/ 2. a sweet [C]

B. Quantifiers/Pronouns

Đọc cái ví dụ, xem thử các từ sau đi với danh từ đếm được hay không đếm được, nếu đếm được thì số ít hay số nhiều:
Thi ĐH có – Từ 2019 – 2020 – 2021: Có 1 câu

some – any – a lot of/lots of – a little – a few – much – many (2021) – other – another – every – each

1. Could I have **some information**, please?
2. I bought **some clothes** during the sales.

-> some + danh từ đếm được số nhiều/không đếm được

3. Have you seen any good films lately?
4. He didn't spend any quality time with us.
5. Lots of **commuters** live on the outskirts of this city.

- **commuters:**
- **on the outskirts** ~ **In the suburbs**

6. I have a lot of furniture in my flat.
7. There was a little rain this morning.
8. There were a few commuters on the platform.
9. How much money do I need to buy my own flat?
10. There aren't many green spaces in town.

*

- **other + plural: OK**
- **determiner (** + (other) + **[C] singular:**
- **other + [U]:**

11. This one's too dark. Do you have it in **other colours**?
12. Don't hesitate to call us for **other information**.
13. I don't like the red one. I prefer **the other colour**.

VD: … **His other son** is living abroad.

* **another + [singular]**
* **another + số lượng + [C, plural]:**

I have to stay **another two weeks** because of **the lockdown.**

14. Would you like **another cup of coffee**?

* Every/Each + [singular]
* Each of the/determiner + [P]

15. **Every store** has a manager **in charge of** it. = be responsible for
16. **Each of the horses** has won major international races.
17. **Each Sunday**, she and I would be out for coffee.

* Lưu ý:
- **The other: = cái còn lại** (cái xác định)
VD 1: I have 3 mobile phones. One/This phone is Nokia one; another (phone) is Samsung Note7; the other is iPhone 7.

VD 2: She's holding a book with one hand, and pushing the door with the other hand. (Không cần: She has 2 hands.)
A. another B. the other C. other D. others

3 năm liền – Có 1 câu ở phần này.
Thấp nhấp? – Cao Nhất? Tiếng Anh
Dễ: 9.4 – Ko phải dễ (Sai mất 3 câu)

- Other (làm đại từ, không theo sau bởi nouns): = Other thay cho danh từ luôn:
Jack is more intelligent than the **other students** = **others** in the class.

1. Lên Khóa Học – Chép Lý Thuyết (Phần A – B – C)
2. BTVN:

XMC12 - July 2021

LỊCH HỌC ONLINE - WEEK 03: 02-07/8 + Add a view Search New

Ngày	Nội dung	Chú ý
Mon 2/8	BTVN: Reading 3.1 & 3.2	Hạn chót: 21h00 thứ Hai 2/8
Tue 3/8	Video bài giảng 3.1 & 3.2	**Học thuộc** Reading Dyslexia → Reading 3; **Tổng: 7 bài**
Wed 4/ OPEN	BTVN: Chuyên Đề 2 - Part 1 (The Media) - HẾT (Ex 1 2 3 4)	Hạn chót: 21h00 thứ Tư 4/8
Thu 5/8	Video bài giảng - Part 1 (The Media)	
Fri 6/8	BTVN: Chuyên Đề 2 - Part 2.1 + Part 2.2 (Làm từ đầu đến Ex 7/Page 14)	Hạn chót: 21h00 thứ Sáu 6/8
Sat 7/8	Livestream: Sửa bài	Ngày: Thứ Bảy 7/8 - Giờ: (Xác nhận sau)

C. PRONOUNS [ĐẠI TỪ]

Personal Pronouns		Possessive Adj.	Possessive Pron.	Reflexive Pron.	Indefinite Pron.
Subject (S + V)	Object (V + O)				
I	me	my	mine	myself	- Anybody…
You	you	your	yours	yourself/ yourselves	- no one, none,…
He	him	his	his	himself	- everything,…
She	her	her	hers	herself	- something…
It	it	its (+noun)	its **own**	itself	
We	us	our	ours	ourselves	
They	them	their	theirs	themselves	
One	one	one's (+noun)	one's **own**	oneself	

1. _____ = _____ + Danh từ:
VD: Your solution is more practical than **my solution**/**mine**.

2. **Dùng _____: Khi S và O chỉ cùng một người/vật:**
VD : **Selena** is angry with **herself** because she can't diagnose the problem.

3. **Dùng** _____ khi không nói chính xác đối tượng
VD: **Everybody** wanted to go on the guided tour around that **secluded village**.

4. **Noun phrase + of + _____**
VD: Martin is **a friend of** _____. He's gone to pick up **a cousin of** _____ at the station.
-> Martin is _____ friend. He's gone to pick up _____ cousin at the station.

CHUYÊN ĐỀ 02: DANH TỪ - ĐẠI TỪ - SỞ HỮU CÁCH - TỪ CHỈ ĐỊNH LƯỢNG – MẠO TỪ

A. NOUN:

Choose the right answer:

1. In his autobiography, he recalls two *adventure/adventures* he had when he was young.
2. Email is a highly effective *mean/means* of communication.
3. He has carried out *a/an/-* research into renewable energy sources.
4. He has recently undertaken *a/an/-* study on the effects of traffic-related air pollution.
5. The goods that you have ordered *is/are* now out of stock.
6. Urban sprawl *involve/involves* the construction of residential or commercial buildings on the outskirts of a city.
7. Statistics *is/are* a branch of mathematics.
8. I think a box of *chocolate/chocolates* is a great present.
9. The charity's project has been *a/an/-* success.
10. A/an/- financial success is one of the things that the younger generation are seeking for.

Noun		
Countable [C]		**Uncountable [U]**
Singular	**Plural**	
adventure	adventures (noun-**s/es**) (1)	có [U] kết thúc bằng "s", và phải chia động từ số ít (7)
means	means (**singular = plural**) (2)	
* Phải dùng: **determiner + singular [C].** - Determiner (4): + article (mạo từ): a/an/the + *possessive (từ sở hữu):* his/her… + *demonstrative (từ chỉ định)*: this/that + *quantifier (từ định lượng):* Every/each…		- Không dùng a/an; không nhất thiết phải có "determiner" đứng trước (3)
	Có danh từ luôn ở dạng "plural": **goods**, và chia động từ số nhiều (5)	- Luôn chia động từ số ít (6), (7).
		- Có thể dùng các cụm từ miêu tả số lượng với [U]: a bottle of a piece of… (8)

Both [C] and [U], depending on their meaning	
[C]	**[U]**
- (9): Một ví dụ/việc/dự án… thành công	- (10): Thành công nói chung

B. Determiners – Pronouns

Quantifiers	[C]	[U]
some (câu khẳng định, yêu cầu, đề nghị)	✓: (Plural) I bought **some clothes** during the sales.	✓: Could I have **some information**, please?
any (câu phủ định, câu hỏi)	✓ [Singular/plural]: Have you seen **any** good **films** lately?	✓: He didn't spend **any quality time** with us. (*quality time (n.):…)
a lot of/lots of	✓: **Lots of commuters** live on the outskirts of this city.	✓: I have **a lot of furniture** in my flat.
a little	✗	✓: There was **a little rain** this morning
a few	✓ (plural): There were **a few commuters** on the platform.	✗
much	✗	✓: How **much money** do I need to buy my own flat?
many	✓ (plural): There aren't **many green spaces** in town.	✗
other	- (Plural) ✓: This one's too dark. Do you have it in **other colours**. - (Singular) ✓: **Determiner** + **other** + singular [C] : I don't like the red one. I prefer **the other colour**.	✓: Don't hesitate to call us for **other information**.
another	- (Singular) ✓: Would you like another cup of coffee?	
every	- (Singular) ✓: **Every store** has a manager in charge of it.	
each	- (Singular) ✓: **Each Sunday**, she and I would be out for coffee. - (Plural) ✓: **Each of + determiner + plural**: **Each of the horses** has won major international races. **(*Each of = Every one of)**	

* Lưu ý:
- The other: Lúc nào xác định rồi (**cái còn lại**) thì dùng.
I have **three** foreign friends. **One** (friend) is Taiwanese; **another (friend)** is Korean; **the other (friend)** is Japanese.

- **Other (làm đại từ,** không theo sau bởi nouns): Số ít "**other**", số nhiều "**others**"
+ Jane and Janet stayed behind. **Others** (=**Other girls)** went home.

C. PRONOUNS [ĐẠI TỪ]

Personal Pronouns		Possessive Adj.	Possessive Pron.	Reflexive Pron.	Indefinite Pron.
Subject (S + V)	**Object (V + O)**				
I	me	my	mine	myself	- Anybody…
You	you	your	yours	yourself/ yourselves	- no one, none,…
He	him	his	his	himself	- everything,…
She	her	her	hers	herself	- something…
It	it	its (+noun)	its **own**	itself	
We	us	our	ours	ourselves	
They	them	their	theirs	themselves	
One	one	one's (+noun)	one's **own**	oneself	

(Điền vào chỗ còn thiếu nha!)

1. _____ = _____ + Danh từ:

VD: Your solution is more practical than **my solution/mine**.

2. **Dùng _____: Khi S và O chỉ cùng một người/vật:**

VD : **Selena** is angry with **herself** because she can't diagnose the problem.

3. **Dùng _____** khi không nói chính xác đối tượng

VD: **Everybody** wanted to go on the guided tour around that **secluded village**.

4. **Noun phrase + of + _____**

VD: Martin is **a friend of** _____. He's gone to pick up **a cousin of** _____ at the station.

-> Martin is _____ friend. He's gone to pick up _____ cousin at the station.